

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: *1325A*/QB-BCT

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành danh mục các mặt hàng (kèm theo mã HS) thực hiện kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, được sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 04 năm 2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được sửa đổi bổ sung một số nội dung tại Thông tư số 09/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 24/2018/QĐ-TTg ngày 18 tháng 05 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và lộ trình phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng phải loại bỏ và các tổ máy phát điện hiệu suất thấp không được xây dựng mới;

Căn cứ Quyết định số 04/2017/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu và lộ trình thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 33/2016/TT-BCT ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 41/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 33/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động thúc đẩy Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tạo thuận lợi thương mại giai đoạn 2018-2020;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành danh mục các mặt hàng (kèm theo mã HS) thực hiện kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Vụ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan: (i) Định kỳ hàng năm rà soát, cập nhật công bố danh mục các mặt hàng (kèm theo mã HS) thực hiện kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản

lý của Bộ Công Thương; (ii) Kịp thời hướng dẫn và giải đáp những vướng mắc, phát sinh (nếu có) của hoạt động kiểm tra chuyên ngành đối với các danh mục tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 và Phụ lục 3 của Quyết định này.

2. Giao Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời hướng dẫn và giải đáp những vướng mắc, phát sinh (nếu có) của hoạt động kiểm tra chuyên ngành đối với danh mục tại Phụ lục 4 của Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 4755/QĐ-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố Danh mục sản phẩm hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra việc bảo đảm chất lượng, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm trước khi thông quan thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

3. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quyết định này có sự thay đổi, bổ sung thì thực hiện theo quy định tại văn bản tương ứng được ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Khoa học và Công nghệ, Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công Thương và các Tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tổng cục Hải quan;
- Công Thông tin điện tử-Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, KHCCNcuonglv.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

**Phụ lục 3: Danh mục các mặt hàng kiểm tra chuyên ngành
về an toàn thực phẩm¹**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

Phụ lục 3.1: Danh mục sản phẩm sữa chế biến

Mã số HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
0401	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	QCVN 5-1:2010/BYT	Sữa dạng lỏng
0401.10	Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:		
0401.10.10	Dạng lỏng		
0401.10.90	Loại khác		
0401.20	Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:		
0401.20.10	Dạng lỏng		
0401.20.90	Loại khác		
0401.40	Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng		
0401.40.10	Sữa dạng lỏng		
0401.40.20	Sữa dạng đông lạnh		
0401.40.90	Loại khác		
0401.50	Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:		
0401.50.10	Dạng lỏng		
0401.50.90	Loại khác		
0402	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	QCVN 5-2: 2010/BYT	Sữa dạng bột, Sữa đặc
0402.10	Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:		
	Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:		
0402.10.41	Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên		
0402.10.42	Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2kg trở xuống		
0402.10.49	Loại khác		
0402.10.91	Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên		
0402.10.92	Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2kg trở xuống		
0402.10.99	Loại khác		
	Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:		
0402.21	Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác		
0402.21.20	Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở		

¹ Các mặt hàng được kiểm tra chuyên ngành về an toàn thực phẩm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Mã số HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
	lên		
0402.21.30	Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2kg trở xuống		
0402.21.90	Loại khác		
0402.29	Loại khác		
0402.29.20	Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên		
0402.29.30	Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2kg trở xuống		
0402.29.90	Loại khác		
0402.91	Loại khác		
0402.91.00	Chứa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác		
0402.99.00	Loại khác		
0403	Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao	QCVN 5-5: 2010/BYT	Sữa lên men
0403.10	Sữa chua:		
	Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:		
0403.10.21	Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mút), quả hạch (nuts) hoặc ca cao		
0403.10.29	Loại khác		
0403.10.91	Loại khác: Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mút), quả hạch (nuts) hoặc ca cao		
0403.10.99	Loại khác		
0403.90	Loại khác:		
0403.90.10	Buttermilk		
0403.90.90	Loại khác		
0404	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	QCVN 5-2:2017/BYT	Sữa dạng bột, Sữa đặc
0404.10	Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:		
0404.10.10	Dạng bột		
0404.10.90	Loại khác		
0404.90.00	Loại khác		
0405	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).	QCVN 5-4: 2010/BYT	Các sản phẩm khác từ sữa (Bơ)
0405.10.00	Bơ		
0405.20.00	Chất phết từ bơ sữa		
0405.90	Loại khác:		

Mã số HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú	
0405.90.10	Chất béo khan của bơ			
0405.90.20	Dầu bơ (butter oil)			
0405.90.30	Ghee			
0405.90.90	Loại khác			
04.06	Pho mát và curd.	QCVN 5-3: 2010/BYT	Các sản phẩm khác từ sữa (Pho mát)	
0406.10	Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:			
0406.10.10	Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey			
0406.10.20	curd			
0406.20	Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại			
0406.20.10	Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg			
0406.20.90	Loại khác			
0406.30.00	Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột			
0406.40.00	Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>			
0406.90.00	Pho mát loại khác			
2105.00.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác	QCVN số 8-1:2011/BYT QCVN 8-2:2011/BYT QCVN số 8-3:2012/BYT		Kem sữa
2202.99.20	Đồ uống sữa đậu nành	QCVN số 8-1:2011/BYT QCVN 8-2:2011/BYT QCVN 6 – 2:2010/BYT		Sữa đậu nành
1806.90.40	Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04 có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	QCVN 5-1, 2, 3, 4, 5:2010/BYT	Các sản phẩm khác từ sữa chế biến	
1901.10	Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ			
1901.10.20	Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04			
1901.90.31	Chứa sữa			
1901.90.32	Loại khác, chứa bột ca cao			
1901.90.39	Loại khác			

**Phụ lục 3.2: Danh mục sản phẩm nước giải khát, rượu, bia, cồn
và đồ uống có cồn**

Mã số HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
2009	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	QCVN 6-2:2010/BYT	Nước giải khát dùng ngay
	- Nước cam ép:		
2009.11.00	- Đông lạnh		
2009.12.00	- Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20		
2009.19.00	- Loại khác		
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):		
2009.21.00	- Với trị giá Brix không quá 20		
2009.29.00	- Loại khác		
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:		
2009.31.00	- Với trị giá Brix không quá 20		
2009.39.00	- Loại khác		
	- Nước dứa ép:		
2009.41.00	- Với trị giá Brix không quá 20		
2009.49.00	- Loại khác		
2009.50.00	- Nước cà chua ép		
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):		
2009.61.00	- Với trị giá Brix không quá 30		
2009.69.00	- Loại khác		
	- Nước táo ép:		
2009.71.00	- Với trị giá Brix không quá 20		
2009.79.00	- Loại khác		
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:		
2009.81	- Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):		
2009.81.10	- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ		
2009.81.90	- Loại khác		
2009.89	- - Loại khác:		
2009.89.10	- Nước ép từ quả lý chua đen		
	- Loại khác		
2009.89.91	- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ		
2009.89.99	- Loại khác		
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:		
2009.90.10	- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ		
	- Loại khác:		
2009.90.91	- Dùng ngay được		

Mã số HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú	
2009.90.99	- Loại khác			
2201	Nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết	QCVN 6-2:2010/BYT QCVN 8-1:2011/BYT	Nước giải khát dùng ngay (không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết)	
2201.10.20	Nước có ga			
2201.90	Loại khác			
2201.90.90	Loại khác			
2202	Nước, kể cả nước khoáng và Nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	QCVN 6-2:2010/BYT	Nước giải khát	
2202.10	Nước, kể cả nước khoáng và Nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu:			
2202.10.10	Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu		Nước giải khát dùng ngay (không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết)	
2202.10.90	Loại khác			
2202.91.00	Bia không cồn			Bia
2202.99	Loại khác		Nước giải khát dùng ngay	
2202.99.40	Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê			
2202.99.50	Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng			
2202.99.90	Loại khác			
2203	Bia sản xuất từ malt.		QCVN 6-3:2010/BYT	Bia
	Bia đen hoặc bia nâu:			
2203.00.11	Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích			
2203.00.19	Loại khác			
	Loại khác, kể cả bia ale:			
2203.00.91	Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích			
2203.00.99	Loại khác			
2204	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	QCVN 6-3:2010/BYT	Rượu vang	
2204.10.00	Rượu vang nổ		Rượu vang có gas (vang nổ)	
	Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:		Rượu vang không có gas	
2204.21	Loại trong đồ đựng không quá 2 lít			
	Rượu vang:			
2204.21.11	Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích			

Mã số HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
2204.21.13	Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích		
2204.21.14	Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích		
	Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:		
2204.21.21	Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích		
2204.21.22	Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích		
2204.22	Loại trong đồ đựng trên 2lít nhưng không vượt quá 10 lít:		
	Rượu vang:		
2204.22.11	Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích		
2204.22.12	Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích		
2204.22.13	Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích		
	Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:		
2204.22.21	Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích		
2204.22.22	Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích		
2204.29	Loại khác		Rượu vang không có gas
	Rượu vang:		
2204.29.11	Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích		
2204.29.13	Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích		
2204.29.14	Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích		
	Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:		
2204.29.21	Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích		
2204.29.22	Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích		
2204.30.10	Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích		
2204.30.20	Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích		
2205	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm	QCVN 6-3:2010/BYT	Rượu vang không có gas
2205.10	Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:		
2205.10.10	Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích		
2205.10.20	Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích		

Mã số HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
2205.90	Loại khác		
2205.90.10	Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích		
2205.90.20	Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích		
2206	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sakê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác	QCVN 6-3:2010/BYT	
2206.00.10	Vang táo hoặc vang lê		Rượu vang, rượu trái cây
2206.00.20	Rượu sake		Đồ uống có cồn khác
	Toddy cọ dừa:		
2206.00.31	Loại trong đồ đựng không quá 2 lít		
2206.00.39	Loại khác		
	Shandy:		
2206.00.41	Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích		
2206.00.49	Loại khác		
	Loại khác:		Rượu trắng, rượu vodka
2206.00.91	Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bỏ)		
2206.00.99	Loại khác		
2207	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.	QCVN 6-3:2010/BYT	Nguyên liệu sản xuất rượu, đồ uống có cồn
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích		
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:		
	- Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:		
2207.20.11	- Cồn ê-ti-lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích		
2207.20.19	Loại khác		
2208	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.	QCVN 6-3:2010/BYT	Rượu cao độ, rượu mùi
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:		
2208.20.50	- Rượu brandy		
2208.20.90	- Loại khác		
2208.30.00	- Rượu whisky		
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men		
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva		

Mã số HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
2208.60.00	- Rượu vodka		Rượu trắng, rượu vodka
2208.70	- Rượu mùi:		Rượu mùi
2208.70.10	- Có nồng độ cồn không vượt quá 57% tính theo thể tích		
2208.70.90	- Loại khác		
2208.90	- Loại khác:		Đồ uống có cồn khác
2208.90.10	- Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích		
2208.90.20	- Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích		
2208.90.30	- Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích		
2208.90.40	- Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích		
2208.90.50	- Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích		
2208.90.60	- Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích		
2208.90.70	- Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích		
2208.90.80	- Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích		
	- Loại khác:		
2208.90.91	- Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích		
2208.90.99	- Loại khác		
3302	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống	QCVN 8-1:2011/BYT; QCVN 8-2:2011/BYT; QCVN 8-3:2011/BYT	Nguyên liệu sản xuất đồ uống có cồn
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:		
3302.10.10	- Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng		
3302.10.20	- Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác		
3302.10.90	Loại khác		
3302.90.00	Loại khác		
2307.00.00	Bã rượu vang; cặn rượu		
2101	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này	QCVN 8-1:2011/BYT QCVN 8-2:2011/BYT	Nguyên liệu sản xuất nước giải khát

Mã số HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
	hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.	QCVN 8-3:2012/BYT	
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:		
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:		
	- Cà phê tan		
	Loại khác		
2101.11	- Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:		
2101.11.10	- Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật		
2101.11.90	- Loại khác:		
2101.12.	- Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem		
2101.12.10	- Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem		
	- Loại khác		
2101.12.91	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:		
2101.12.92	- Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột		
2101.12.99	- Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường		
2101.20	Loại khác		
2905	Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	QCVN 6-3:2010/BYT	Nguyên liệu sản xuất rượu, đồ uống có cồn
	- Rượu no đơn chức:		
2905.11.00	- Metanol (rượu metylic)		
2905.12.00	- Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)		

Mã số HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
2905.13.00	- Butan-1-ol (rượu n -butylic)		
2905.14.00	- Butanol khác		
2905.16.00	- Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó		
2905.17.00	- Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)		
2905.19.00	- Loại khác		
	- Rượu đơn chức chưa no:		
2905.22.00	- Rượu tecpen mạch hở		
2905.29.00	- Loại khác		
	- Rượu hai chức:		
2905.31.00	- Etylen glycol (ethanediol)		
2905.32.00	- Propylen glycol (propan-1,2-diol)		
2905.39.00	- Loại khác		
	- Rượu đa chức khác:		
2905.41.00	- 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)		
2905.42.00	- Pentaerythritol		
2905.43.00	- Mannitol		
2905.44.00	- D-glucitol (sorbitol)		
2905.45.00	- Glyxerin		
2905.49.00	- Loại khác		
2906	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	QCVN 6-3:2010/BYT	Nguyên liệu sản xuất rượu, đồ uống có cồn
	- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:		
2906.11.00	- Menthol		
2906.12.00	- Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols		
2906.13.00	- Sterols và inositols		
2906.19.00	- Loại khác	AOAC 1111	
	- Loại thơm:		
2906.21.00	- Rượu benzyl		
2906.29.00	- Loại khác		
2907	Phenols; rượu-phenol	QCVN 6-3:2010/BYT	Nguyên liệu sản xuất rượu, đồ uống có cồn
	- Monophenols:		
2907.11.00	- Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó		
2907.12.00	- Cresols và muối của chúng		
2907.13.00	- Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng		
2907.15.00	- Naphthols và các muối của chúng		
2907.19.00	- Loại khác		
	- Polyphenols; rượu-phenol:		
2907.21.00	- Resorcinol và muối của nó		
2907.22.00	- Hydroquinone (quinol) và các muối của nó		
2907.23.00	- 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó		

Mã số HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
2907.29	- Loại khác:		
2907.29.10	- Rượu-phenol		
2907.29.90	- Loại khác		
2908	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu- phenol.	QCVN 6-3:2010/BYT	Nguyên liệu sản xuất rượu, đồ uống có cồn
	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:		
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)		
2908.19.00	- - Loại khác		
	- Loại khác:		
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và các muối của nó		
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-o -cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó		
2908.99.00	- - Loại khác		
2909	Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	QCVN 6-3:2010/BYT	Nguyên liệu sản xuất rượu, đồ uống có cồn
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:		
2909.11.00	- - Dietyl ete		
2909.19.00	- - Loại khác		
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng		
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng		
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:		
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)		
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol		
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol		
2909.49.00	- - Loại khác		
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng		
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	AOAC 965.33	
2910	Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete	QCVN 6-	Nguyên liệu

Mã số HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
	epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	3:2010/BYT	sản xuất rượu, đồ uống có cồn
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	TCVN 933:2012 TCVN 9333:2012	
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)		
2910.30.00	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)		
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)		
2910.50.00	- Endrin (ISO)		
2910.90.00	- Loại khác		
2911.00.00	Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.		
2936	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.	QCVN 8-1:2011/BYT QCVN 8-2:2011/BYT QCVN 8-3:2012/BYT,	Nguyên liệu sản xuất nước giải khát
	- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:		
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	ISO 12082-2, PPN.1H021a, PPN.1H016a, PPN.1H036, PPN.1H053, PPN.1H035, PPN.1H037, PPN.1H022a, AOAC 992.03	
2936.22.00	- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó		
2936.23.00	- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó		
2936.24.00	- - Axít D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó		
2936.25.00	- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó		
2936.26.00	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó		
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó		
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó		
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng		
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên		
0902	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	QCVN 8-1:2011/BYT QCVN 8-2:2011/BYT QCVN 8-3:2012/BYT QCVN 6-2:2010/BYT	Nguyên liệu sản xuất nước giải khát
902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:		
0902.10.10	- - Lá chè		
902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):		
0902.20.10	- - Lá chè		
902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:		
0902.30.10	- - Lá chè		
902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:		
0902.40.10	- - Lá chè		

Mã số HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú	
2102.10.00	- Men sống			
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, đã chết:			
2102.20.90	- - Loại khác			
2106	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	QCVN 8-1:2011/BYT	Nguyên liệu sản xuất nước giải khát	
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	QCVN 8-2:2011/BYT		
2106.90	- Loại khác:	QCVN 8-3:2012/BYT		
	- - Đậu phụ:	QCVN 6-2:2010/BYT		
2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh			
2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)			
2106.90.19	- - - Loại khác			
2106.90.20	- - Cồn dạng bột			
2106.90.30	- - Kem không sữa			
	- - Chất chiết nấm men tự phân:			
2106.90.41	- - - Dạng bột			
2106.90.49	- - - Loại khác			
	- - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:			
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm			
2106.90.54	- - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp			
2106.90.55	- - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống			
2106.90.59	- - - Loại khác			
	- - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:	QCVN 6-3:2010/BYT		Nguyên liệu sản xuất rượu, đồ uống có cồn
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:			
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng			
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác			
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:			
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng			
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác			
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng			
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác			
1002	Lúa mạch đen	QCVN 8-	Nguyên liệu	

Mã số HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1002.90.00	- Loại khác	1:2011/BYT QCVN 8- 2:2011/BYT QCVN 8- 3:2012/BYT	sản xuất rượu
1003	Lúa đại mạch		
1003.90.00	- Loại khác		
1004	Yên mạch		
1004.90.00	- Loại khác	QCVN 8- 1:2011/BYT QCVN 8- 2:2011/BYT QCVN 8- 3:2012/BYT	Nguyên liệu sản xuất bia
1210	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia		
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên		
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia		
15.20	Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin	QCVN 8- 1:2011/BYT QCVN 8- 2:2011/BYT QCVN 8- 3:2012/BYT	Nguyên liệu sản xuất nước giải khát
1520.00.10	- Glyxerin thô		
1520.00.10	- Loại khác		
1521	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhá táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu		
1521.90	- Loại khác:		
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác		
1701	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn	QCVN 8- 1:2011/BYT QCVN 8- 2:2011/BYT QCVN 8- 3:2012/BYT	Nguyên liệu sản xuất nước giải khát
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:		
1701.12.00	- - Đường củ cải		
	- Loại khác:		
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu		
1702	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.		
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô		
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:		
1702.30.10	- - Glucoza		
1702.30.20	- - Xirô glucoza		
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển		
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học		
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo		

Mã số HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
	trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:		
1702.60.10	- - Fructoza		
1702.60.20	- - Xirô fructoza		
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:		
	- - Mantoza và xirô mantoza:		
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học		
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên		
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)		
1702.90.40	- - Đường caramen		
1702.90.91	- - - Xi rô đường		
1801.00.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	QCVN 8-1:2011/BYT QCVN 8-2:2011/BYT QCVN 8-3:2012/BYT	Nguyên liệu sản xuất nước giải khát
1802.00.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.		
1803	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.		
1803.10.00	- Chưa khử chất béo		
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo		
1804.00.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.		
1805.00.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.		

Phụ lục 3.3: Danh mục sản phẩm dầu thực vật và các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật

Mã HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú	
1507	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	QCVN 8-1:2011/BYT; QCVN 8-2:2011/BYT; QCVN 8-3:2011/BYT; Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT; TCVN 7597:2013 (CODEX STAN 210-1999, Amd. 2013)	Dầu đậu tương	
1507.10.00	Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa			
1507.90	Loại khác:			
1507.90.10	Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế			
1507.90.90	Loại khác			
1508	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học			Dầu lạc
1508.10.00	Dầu thô			
1508.90.00	Loại khác:			Dầu lạc đã tinh chế
1509	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.			Dầu ô liu
1509.10	Dầu nguyên chất (virgin)			
1509.10.10	Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg			Dầu oliu nguyên chất
1509.10.90	Loại khác			
1509.90	Loại khác:			Dầu ô liu
	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1509.90.11	Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg			
1509.90.19	Loại khác			
	Loại khác:			
1509.90.91	Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg			
1509.90.99	Loại khác			
1510	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ôliu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.			Dầu ô liu
1510.00.10	Dầu thô			
1510.00.20	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế			
1510.00.90	Loại khác			
1511	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.		Dầu cọ, dầu hạt cọ	
1511.10.00	Dầu thô			
1511.90	Loại khác:			
1511.90.20	Dầu tinh chế			

Mã HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
	Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:		
	Các phần phân đoạn thể rắn:		
1511.90.31	Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40		
1511.90.32	Loại khác		
	Các phần phân đoạn thể lỏng:		
1511.90.36	Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg		
1511.90.37	Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60		
1511.90.39	Loại khác		
	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:		
1511.90.41	Các phần phân đoạn thể rắn		
1511.90.42	Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg		
1511.90.49	Loại khác		
1512	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.		Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông
	Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:		
1512.11.00	Dầu thô		
1512.19	Loại khác		
1512.19.10	Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế		
1512.19.20	Đã qua tinh chế		
1512.19.90	Loại khác		Dầu cây rum đã tinh chế
	Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:		Dầu hạt bông
1512.21.00	Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol		
1512.29	Loại khác:		
1512.29.10	Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế		
1512.29.90	Loại khác		Dầu hạt bông đã tinh chế
1513	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.		Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su
	Dầu dừa (copra) và các phần phân đoạn của dầu dừa:		
1513.11.00	Dầu thô		
1513.19	Loại khác:		
1513.19.10	Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế		
1513.19.90	Loại khác		Dầu dừa đã tinh chế; Dầu ba-ba-su đã tinh

Mã HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
			ché
	Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:		Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su
1513.21	Dầu thô		
1513.21.10	Dầu hạt cọ		
1513.21.90	Loại khác		
1513.29	Loại khác		
	Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:		
1513.29.11	Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế		
1513.29.12	Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế		
1513.29.13	Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)		
1513.29.14	Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế		
	Loại khác:		
1513.29.91	Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ ^(SEN)		
1513.29.92	Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su		
1513.29.94	Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)		
1513.29.95	Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)		
1513.29.96	Loại khác: Loại khác, của dầu hạt cọ		
1513.29.97	Loại khác: Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su		
1514	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.		Dầu hạt cải hoặc dầu mù tạt
	Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:		
1514.11.00	Dầu thô		
1514.19	Loại khác		
1514.19.10	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế		
1514.19.20	Đã tinh chế		
1514.19.90	Loại khác		
	Loại khác:		
1514.91	Dầu thô		
1514.91.10	Dầu hạt cải khác		
1514.91.90	Loại khác		Dầu mù tạt đã tinh chế
1514.99	Loại khác:		Dầu hạt cải hoặc dầu mù tạt
1514.99.10	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế		
1514.99.90	Loại khác		
1515	Dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.		
	Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu		Dầu hạt lanh

Mã HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
	hạt lanh:		
1515.11.00	Dầu thô		
1515.19.00	Loại khác		Dầu hạt lanh đã tinh chế
	Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:		Các loại dầu khác
1515.21.00	Dầu thô		
1515.29	Loại khác:		
	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:		
1515.29.11	Các phần phân đoạn thể rắn		
1515.29.19	Loại khác		
	Loại khác:		
1515.29.91	Các phần phân đoạn thể rắn		
1515.29.99	Loại khác		
1515.30	Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:		Dầu thầu dầu
1515.30.10	Dầu thô		
1515.30.90	Loại khác		Dầu thầu dầu đã tinh chế
1515.50	Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:		Dầu hạt vừng (mè)
1515.50.10	Dầu thô		
1515.50.20	Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế		
1515.50.90	Loại khác		Dầu hạt vừng đã tinh chế
1515.90	Loại khác:		Các loại dầu khác
	Dầu illipe:		
1515.90.11	Dầu thô		
1515.90.12	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế		
1515.90.19	Loại khác		
	Dầu tung:		
1515.90.21	Dầu thô		
1515.90.22	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế		
1515.90.29	Loại khác		
	Dầu Jojoba:		
1515.90.31	Dầu thô		
1515.90.32	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế		
1515.90.39	Loại khác		
	Loại khác:		
1515.90.91	Dầu thô		
1515.90.92	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế		
1515.90.99	Loại khác		Dầu cám gạo
15.16	Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng		Các loại dầu khác (có nguồn gốc thực vật)

Mã HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
	chưa chế biến thêm		
1516.20	Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:		
	Đã tái este hoá:		
1516.20.11	Của đậu nành		
1516.20.12	Của quả cọ dầu, dạng thô		
1516.20.13	Của quả cọ dầu, trừ dạng thô		
1516.20.14	Của dừa		
1516.20.15	Của hạt cọ, dạng thô		
1516.20.16	Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)		
1516.20.17	Của lạc		
1516.20.18	Của hạt lanh		
1516.20.19	Loại khác		
	Đã qua hydro hóa, dạng vảy, mảnh:		
1516.20.31	Của lạc; của dừa; của đậu nành		
1516.20.32	Của hạt lanh		
1516.20.33	Của ô liu		
1516.20.34	Của quả cọ dầu		
1516.20.35	Của hạt cọ		
1516.20.39	Loại khác		
	Đã qua hydro hóa, dạng khác:		
1516.20.41	Của hạt thầu dầu (sáp opal)		
1516.20.42	Của dừa		
1516.20.43	Của lạc		
1516.20.44	Của hạt lanh		
1516.20.45	Của ô liu		
1516.20.46	Của quả cọ dầu		
1516.20.47	Của hạt cọ		
1516.20.48	Của đậu nành		
1516.20.49	Loại khác		
	Đã este hóa liên hợp:		
1516.20.51	Của hạt lanh		
1516.20.52	Của ô liu		
1516.20.53	Của đậu nành		
1516.20.54	Của lạc, cọ dầu hoặc dừa		
1516.20.59	Loại khác		
	Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:		
1516.20.61	Dạng thô		
1516.20.62	Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)		
1516.20.69	Loại khác		
	Loại khác:		
1516.20.91	Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48		
1516.20.92	Của hạt lanh		
1516.20.93	Của ô liu		
1516.20.94	Của đậu nành		
1516.20.96	Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)		
1516.20.98	Của lạc, của cọ dầu hoặc của dừa		

Mã HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1516.20.99	Loại khác		
1517	Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.		Các loại dầu khác (có nguồn gốc thực vật)
1517.10	Margarin, trừ loại margarin lỏng:		
1517.10.10	Đóng bao bì kín khí để bán lẻ		
1517.10.90	Loại khác		
1517.90	Loại khác:		
1517.90.10	Chế phẩm giả ghee		
1517.90.20	Margarin lỏng		
1517.90.30	Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn		
	Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:		
1517.90.43	Shortening		
1517.90.44	Chế phẩm giả mỡ lợn		
1517.90.50	Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng		
	Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:		
1517.90.61	Thành phần chủ yếu là dầu lạc		
1517.90.62	Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô		
1517.90.63	Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg		
1517.90.64	Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh trên 25kg		
1517.90.65	Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ		
1517.90.66	Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ		
1517.90.67	Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành hoặc dầu dừa		
1517.90.68	Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe		
1517.90.69	Loại khác		
1517.90.90	Loại khác		
1518	Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		Các loại dầu khác (có nguồn gốc thực vật)
	Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong		

Mã HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
	khí tro hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:		
1518.00.14	Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa		
1518.00.15	Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh		
1518.00.16	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu		
1518.00.19	Loại khác		
	Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau:		
1518.00.31	Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ		
1518.00.33	Của hạt lanh		
1518.00.34	Của ô liu		
1518.00.35	Của lạc		
1518.00.36	Của đậu nành hoặc dừa		
1518.00.37	Của hạt bônge		
1518.00.39	Loại khác		
1518.00.60	Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và các chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng		

Phụ lục 3.4: Danh mục sản phẩm bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo

Mã HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1101	Bột mì hoặc bột meslin	QCVN 8-1:2011/BYT; QCVN 8-2:2011/BYT; QCVN 8-3:2011/BYT; Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT	
	- Bột mì:		
1101.00.11	-- Tăng cường vi chất		Bột mì tăng cường Sắt và Kẽm
1101.00.19	-- Loại khác		Bột mì thông thường
1101.00.20	- Bột meslin		
1102	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin		Bột ngũ cốc
1102.20.00	- Bột ngô		
1102.90	- Loại khác:		
1102.90.10	-- Bột gạo		
1102.90.20	-- Bột lúa mạch đen		
1102.90.90	-- Loại khác		
1105	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây	Bột khoai tây	
11.05.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn		
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên		
1107	Malt, rang hoặc chưa rang.	Malt: Rang hoặc chưa rang	
1107.10.00	- Chưa rang		
1107.20.00	- Đã rang		
1108	Tinh bột; inulin.	Tinh bột: Mì, ngô, khoai tây, sắn, khác	
	- Tinh bột:		
1108.11.00	-- Tinh bột mì		
1108.12.00	-- Tinh bột ngô		
1108.13.00	-- Tinh bột khoai tây		
1108.14.00	-- Tinh bột sắn		
1108.19	-- Tinh bột khác:		
1108.19.10	--- Tinh bột cọ sago		
1108.19.90	--- Loại khác		
1108.20.00	- Inulin	Inulin	
1109.00.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.	Gluten lúa mì	
1704	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.		
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc	

Mã HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú	
			đường	
1704.90	- Loại khác:		Các loại kẹo cứng, mềm có đường không chứa cacao	
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho			
1704.90.20	- - Sô cô la trắng			
	- - Loại khác:			
1704.90.91	- - - Đẻo, có chứa gelatin ^(SEN)			
1704.90.99	- - - Loại khác			
1806	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.		Kẹo sô cô la các loại và nguyên liệu ca cao để sản xuất bánh, mứt, kẹo	
1806.10.00	Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác			
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:			
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh			
1806.20.90	- - Loại khác			
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:			
1806.31.00	- - Có nhân			
1806.32.00	- - Không có nhân			
1806.90	- Loại khác:			
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)			
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo			
1806.90.90	- - Loại khác			
1901	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04,			Các sản phẩm bánh kẹo khác
				Nguyên liệu để sản xuất bánh, mứt, kẹo

Mã HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
	không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
1901.10	Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:		
1901.10.10	Từ chiết xuất malt		
1901.10.30	Từ bột đồ tương		
	Loại khác,		
1901.10.91	Sản phẩm dinh dưỡng y tế		
1901.10.92	Dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi		
1901.10.99	Loại khác		
1901.20	Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05		
1901.20.10	Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao		
1901.20.20	Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao		
1901.20.30	Loại khác, không chứa ca cao		
1901.20.40	Loại khác, chứa ca cao		
1901.90	Loại khác		
	Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ		
1901.90.11	Sản phẩm dinh dưỡng y tế		
1901.90.19	Loại khác		
1901.90.20	Chiết xuất malt		
	Các chế phẩm khác từ đồ tương		
1901.90.41	Dạng bột		
1901.90.49	Dạng khác		
1901.90.91	Sản phẩm dinh dưỡng y tế		
1901.90.99	Loại khác		
1902	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.		Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín:
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:		spaghety, macaroni, mì sợi, mì ăn liền, mì dẹt, gnocchi, ravioli,
1902.11.00	- - Có chứa trứng		

Mã HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1902.19	-- Loại khác:		cannelloni, cháo ăn liền, bánh đa, phở, bún, miến...
1902.19.20	--- Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)		
	--- Miến:		
1902.19.31	---- Từ ngô		
1902.19.39	---- Loại khác		
1902.19.40	--- Mì khác		
1902.19.90	--- Loại khác		
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:		
1902.20.10	-- Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt		
1902.20.30	-- Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm		
1902.20.90	-- Loại khác		
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:		
1902.30.20	-- Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)		
1902.30.30	-- Miến		
1902.30.40	-- Mì ăn liền khác		
1902.30.90	-- Loại khác		
1902.40.00	- Couscous		
1903.00.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.		
1905	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự.		
1905.10.00	- Bánh mì giòn		
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự		Các sản phẩm bánh mứt kẹo khác
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:		
1905.31	-- Bánh quy ngọt:		Bánh quy ngọt, mặn hoặc không ngọt, mặn
1905.31.10	--- Không chứa ca cao		
1905.31.20	--- Chứa ca cao		
1905.32	-- Bánh waffles và bánh xốp wafers:		Các sản phẩm

Mã HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú	
1905.32.10	- - - Bánh waffles		bánh mứt kẹo khác	
1905.32.20	- - - Bánh xốp wafers			
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:		Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây			
1905.40.90	- - Loại khác			
1905.90	- Loại khác:		Bánh quy ngọt, mặn hoặc không ngọt, mặn	
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng			
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác			
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)			
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)			
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột		Các sản phẩm bánh mứt kẹo khác	
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự			
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác			
1905.90.90	- - Loại khác			
2007	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác.			Mứt, thạch trái cây, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu
2007.10.0	- Chế phẩm đồng nhất			
	- Loại khác:			
2007.91.0	- - Từ quả thuộc chi cam quýt			
2007.99	- - Loại khác:			
2007.99.10	- - - Bột nhào từ quả trừ bột nhào xoài, dứa hoặc dâu tây			
2007.99.20	- - - Mứt và thạch trái cây			
2007.99.90	- - - Loại khác			
2008	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường	
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:			
2008.11	- - Lạc:			

Mã HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
2008.11.10	- - - Lạc rang		hay chất làm ngọt khác hoặc rượu (nguyên liệu để sản xuất bánh, mứt, kẹo)
2008.11.20	- - - Bơ lạc		
2008.11.90	- - - Loại khác		
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:		
2008.19.10	- - - Hạt điều		
	- - - Loại khác:		
2008.19.91	- - - - Đã rang		
2008.19.99	- - - - Loại khác		
2008.20	- Dứa:		
2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ		
2008.20.90	- - Loại khác		
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:		
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu		
2008.30.90	- - Loại khác		
2008.40.0	- Quả lê		
2008.50.0	- Mơ		
2008.60	- Anh đào (Cherries):		
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu		
2008.60.90	- - Loại khác		
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:		
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu		
2008.70.90	- - Loại khác		
2008.80.00	- Dâu tây		
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:		
2008.91.00	- - Lõi cây cọ		
2008.93	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):		
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu		
2008.93.90	- - - Loại khác		
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:		
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả		

Mã HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
	hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu		
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu		
2008.97.90	- - - Loại khác		
2008.99	- - Loại khác:		
2008.99.10	- - - Quả vải		
2008.99.20	- - - Quả nhãn		
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu		
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu		
2008.99.90	- - - Loại khác		